



Phụ lục 4

Danh sách Chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, theo môn thi đạt học sinh giỏi/giải thưởng phù hợp

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
1	Quản lý giáo dục	7140114	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Lịch sử, Địa lý, GDKT&PL
2	Giáo dục Mầm non	7140201	<i>Không áp dụng</i>
3	Giáo dục Tiểu học	7140202	Toán, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Tiếng Anh
4	Giáo dục chính trị	7140205	<i>Không áp dụng</i>
5	Sư phạm Toán học	7140209	Toán, Tin học
6	Sư phạm Vật lý	7140211	Vật lý, Toán
7	Sư phạm Hoá học	7140212	Hóa học, Toán
8	Sư phạm Sinh học	7140213	Sinh học, Toán
9	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
10	Sư phạm Lịch sử	7140218	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
11	Sư phạm Địa lý	7140219	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
12	Sư phạm Âm nhạc	7140221	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
13	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	Giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc
14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Tiếng Anh
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sinh học, Hóa học, Vật lý
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lý (đào tạo giáo viên THCS)	7140249	Ngữ Văn, Địa lý, Lịch sử
17	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh
18	Ngôn ngữ Anh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7220201CLC	Tiếng Anh
19	Lịch sử	7229010	Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử
20	Tâm lý học	7310401	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Lịch sử, Địa lý, GDKT&PL
21	Địa lý học	7310501	Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử
22	Quốc tế học	7310601	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
23	Việt Nam học	7310630	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh
24	Thông tin - Thư viện	7320201	Ngữ Văn
25	Kế toán	7340101	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
26	Kế toán (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101CLC	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
27	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
28	Quản trị kinh doanh (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7340101CLC	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
29	Kiểm toán	7340102	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
30	Kinh doanh quốc tế	7340120	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
31	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Toán, Tiếng Anh, GDKT&PL
32	Quản trị văn phòng	7340406	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn
33	Luật	7380101	Ngữ văn, Toán
34	Khoa học môi trường	7440301	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
35	Hóa học	7440112	Hóa học, Toán
36	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán, Tin học
37	Toán ứng dụng	7460112	Toán, Tin học
38	Toán học	7460101	Toán, Tin học
39	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
40	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
41	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
42	Công nghệ thông tin (Chương trình đào tạo chất lượng cao)	7480201CLC	Toán, Tiếng Anh, Hóa học, Vật Lý, Sinh học, Tin học
43	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
44	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
45	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
46	Kỹ thuật điện	7520201	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp
47	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Thiết kế vi mạch)	7520207	Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, CN Công nghiệp

TT	Tên ngành xét tuyển	Mã xét tuyển	Tên môn thi HSG/ giải thưởng phù hợp
48	Du lịch	7810101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Toán, Tiếng Anh
49	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	Toán, Tiếng Anh, Ngữ văn

ba huos

